

Số: 44/QC-TMN

Tam Đa, ngày 05 tháng 10 năm 2024

QUY CHẾ

Thực hiện công khai theo thông tư 36/2017-BGD&ĐT của trường mầm non Tam Đa

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai theo thông tư 36/2017-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo hướng dẫn về việc thực hiện quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục nhằm công khai các hoạt động của nhà trường đối với phụ huynh, các cấp lãnh đạo, các đoàn thể.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để phụ huynh, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định trong quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) *Cam kết chất lượng giáo dục*: mức độ về sức khỏe, năng lực, hành vi mà trẻ em sẽ đạt được sau mỗi lớp học, chương trình giáo dục mà cơ sở tuân thủ, các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục của cơ sở giáo dục (*Theo biểu mẫu 01*).

b) *Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thực tế*: công khai số trẻ em nhóm ghép, số trẻ em học một hoặc hai buổi/ngày, số trẻ em khuyết tật học hòa nhập, số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở, kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em, số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (*Theo biểu mẫu 02*).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) *Cơ sở vật chất*: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp, diện tích nhà vệ sinh, diện tích hiên chơi, tính bình quân trên một trẻ em, số lượng đồ chơi ngoài trời, nguồn nước.....(*Theo biểu mẫu 03*).

b) *Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên*:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo, xếp hạng nghề nghiệp, đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp (*Theo Biểu mẫu 04*).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của thủ trưởng nhà trường.

1. Thủ trưởng nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra (quy định tại điều 15 của quy chế này) và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường (quy định tại điều 15 của quy chế này).

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

1- Công khai chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p>+ Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng: 100% trẻ được nuôi dưỡng ở trường. 100% trẻ đạt tiêu chí bé sạch. 100% trẻ được cân đo, theo dõi biểu đồ phát triển, được khám bệnh định kỳ. Định lượng nhà trẻ calo/ngày đạt từ 600kcalo-> 650kcalo Định lượng mẫu giáo calo/ngày đạt từ 615kcalo-> 715kcalo Kênh BT về cân nặng đạt từ 98->99% . Kênh BT về chiều cao đạt 98- 99% Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm, thể béo phì xuống còn dưới 1%. Giảm tỷ lệ thấp còi xuống còn 1%</p>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<p>+ Chất lượng giáo dục: Thực hiện chương trình giáo dục trẻ theo thông tư 28</p>
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<p>Thể chất:Đạt: 98-99% TCKNXH: Đạt : 100% Nhận thức: Đạt: 98- 99% Ngôn ngữ: Đạt : 98- 99% Thẩm mỹ: Đạt: 100%</p>
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	<p>Có đầy đủ CSVC trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng , giáo dục trẻ theo quy định thông tư 02, thông tư 34. Riêng trẻ 5T có đầy đủ đồ dùng 124 danh mục đồ dùng, đồ chơi theo thông tư 34/TT-BGDĐT</p>

2- Công khai chất lượng giáo dục mầm non năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	222	0	18	16	51	83	54
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	250	0	18	16	51	83	54
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	222	0	18	16	51	83	54
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	250	0	18	16	51	83	54
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	250	0	18	16	51	83	54
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	215	0	17	16	47	83	52
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0			0	01	0	0
	Số trẻ có cân nặng cao hơn					3		2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	210	0	17	16	48	80	49
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0			0	2	0	0
	Số trẻ có chiều cao cao hơn					1	3	5
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0			0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc							

	giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	34		18	16			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	188				51	83	54

3- Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	10	2,5
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3390	12,6
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1424	5,3
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	450	1,6
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	100	0,37
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	450	1.6
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	0	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	100	0,37
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	Đủ	Đủ
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	8	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	17 máy vi tính, 15 máy in, 11 ti vi 12 mắt camera 01 máy chiếu	Mỗi lớp 01 máy tính, 01 ti vi, 01 máy in. Phòng HT 1 ti vi
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	13 máy điều hòa , 10 bình nóng lạnh	Số thiết bị/nhóm (lớp) 2 lớp mỗi lớp 02 máy điều hòa/ lớp 8 lớp mỗi lớp 1 điều hòa. Mỗi lớp 01 bình nóng lạnh, 04 quạt trần

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	20		0,7	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Cổng tường bao	x	

4- Công khai về đội ngũ nhà giáo CBQL, GV, NV năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30												
I	Giáo viên	20			19	01	0	0	0	18	02			
1	Nhà trẻ	04			04	0	0		0	04	0			
2	Mẫu giáo	16			15	01	0		0	14	02			
II	Cán bộ quản lý	03			03	0				01	02			
1	Hiệu trưởng	01			01					01				
2	Phó hiệu trưởng	02			02						02			
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	0												
2	NV kế toán	01			01	0				01				
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên nấu ăn	05			0	0	04	01						
6	Nhân viên bảo	01			0	0	0	0						

5- CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2024- 2025

PHẦN THU	PHẦN CHI
I-Các dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú	
<p>1.1.Phục vụ ăn bán trú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền ăn: 20 000đ/ cháu/ ngày - Tiền điện, ga, nước sạch sinh hoạt: 3 000đ/cháu/ngày 	<p>+ Kế hoạch chi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiền ăn 20 000đ/ ngày - Chi tiền điện,ga, nước sạch sinh hoạt (Tiền điện, ga, nước sinh hoạt chi theo hóa đơn đến cuối tháng 5 tổng hợp nếu thừa trường sẽ thanh toán trả lại phụ huynh mà nếu thiếu thì đề xuất với phụ huynh đóng cho đủ chi)
<p>1.2. Phục vụ hoạt động bán trú cho học sinh:</p> <p>Cháu mới tuyển lần đầu: 360 000 đ/ cháu/ năm</p> <p>Các năm tiếp theo:200 000đ/cháu/năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự kiến tổng thu: 58 000 000đ/năm - Dự kiến số cháu 250 cháu: trong đó: 50 cháu mới x 360 000 = 18 000 000 200 cháu cũ x 200 000 = 40 000 000 	<p>+ Dự kiến chi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đệm ngủ: 40 cái x 330 000 = 13 860 000 - Ga bọc đệm: 40 x 70 = 2 800 000 - Chiếu ngủ: 40 cái x 200 000 = 8 000 000 - Xô to: 4 cái x 30 000 = 120 000 - Xô nhỏ: 6 cái x 25 000 = 125 000 -Bổ sung bát ăn cơm: 50 cái x 15 000 = 750 000 - Bổ sung bát canh Inox to: 20 cái x 25 000 = 500 000 - Muôi:10 cái x 25 000 = 250 000 -Thìa con:100 c x 2000 = 200 000 - Thau I nóc: 5 cái x 35 000= 175 000 - Đĩa để bàn ăn: 50 cái x 15 000 = 750 000 -Bổ sung ca uống nước: 50 cái x 15 000 = 750 000 - Lọ lưu màu thực phẩm: 20 cái 20 000= 400 000 -Khăn lau tay cho trẻ 30 cái x 10 000 = 300 000 -Khăn rửa mặt: 300 cái x 5 000 = 1 500 000 - Nước lau sàn nhà: 120 chai x 30 000 = 3 600 000 - Cọ nhà vệ sinh:

	<p>20 cái x 13 000 = 260 000</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bàn chải cước: 20 cái x 10 000 = 200 000 - Vím tẩy rửa nhà vệ sinh: 120 chai x 30 000 = 3 600 000 - Xà phòng giặt ô mô: 12 gói loại 4kg x 200 000 = 2 400 000 - Xà phòng rửa tay lai boi: 60 bánh x 12 000 = 720 000 - Chổi quét nhà: 40 cái x 30 000 = 1 200 000 - Cán tải lau nhà: 30 cái x 80 000 = 2 400 000 - Chổi cước: 36 cái x 20 000 = 720 000 - Giấy vệ sinh: 150 bịch x 60 000 = 9 000 000 - Gầu hút: 4 cái x 25 000 = 100 000 - Dẽ 10 cái x 25 000 = 250 000 - Nước rửa bát: 10 can x 100 = 1 000 000 Thùng rác: 10 cái x 80 000 = 800 000 - Bôi rác sắt: 50 cái x 3000 = 150 000 - Dao: 500 000 - Rô rá: 200 000 <p>Tổng dự kiến chi: 58 000đ/năm</p>
<p>1.3. Hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú</p>	
<p>a. Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú: 100 000đ/cháu/tháng</p>	<p>Kế hoạch chi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1% chi công thủ quỹ kiêm nhiệm - 99% số tiền còn lại chi hỗ trợ đảm bảo mức lương tối thiểu cho nhân viên nấu ăn và chi công làm ngoài giờ cho nhân viên trực tiếp làm nhiệm vụ nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý
<p>b. Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (Thời gian buổi trưa) 220 000đ/ cháu/ tháng</p>	<p>Kế hoạch chi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích 8% sửa chữa cơ sở vật chất - 1% chi công thủ quỹ kiêm nhiệm - 2% nộp thuế - 89% số tiền còn lại chi công làm ngoài giờ cho cán bộ quản lý, giáo viên, trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý

	trẻ ngoài giờ
2. Dịch vụ chăm sóc trẻ ngày thứ 7 (nếu cha mẹ trẻ có nhu cầu gửi): 150 000đ/cháu/tháng (3 ngày thứ 7)	Kế hoạch chi: -Trích 8% sửa chữa cơ sở vật chất -1% chi công thủ quỹ kiêm nhiệm - 2% nộp thuế -89% số tiền còn lại chi công cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm ngày thứ 7

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (để Báo cáo);
- BGH, GV,NV (để thực hiện)
- Ban chỉ đạo (giám sát)
- Lưu VPNT./.

HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Thị Loan

TÀI LIỆU ĐÃ BAN HÀNH
Được tải về từ hệ thống edoc.smas.edu.vn lúc 15:52 17/10/2024
bởi Đoàn Thị Loan (31316317_loandt) – MN Tam Đa

